

[\(Xem trước\)](#)

Tập 132 Số 5C (2023)

Ngày xuất bản

Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển

Nghiên cứu

- Phạm Thị Thanh Xuân 5–17
YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH KẾ HỘ NGƯỜI NGHIỆP Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
- Nguyễn Hồng Quân, Trương Thị Hạnh, Đặng Ngọc Anh, Nghiêm Lê Mỹ Hạnh, Hà Thủy Linh, Nguyễn Dương Lan Nhi 19–38
ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ THỰC TẾ ẢO TĂNG CƯỜNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG
- Mai Thị Kiều Lan, Hoàng Trọng Hùng, Hồ Thị Thúy Nga 39–64
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CÁC ĐỀ XUẤT
- Hồ Thị Thúy Nga, Trần Đức Trí, Âu Thị Nguyệt Liên 65–83
TÁC ĐỘNG CỦA NIỀM TIN ĐỐI VỚI CƠ QUAN THUẾ VÀ KHẢ NĂNG BỊ THANH TRA KIỂM TRA THUẾ ĐẾN TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN Ở VIỆT NAM

##common.software##

Ngôn ngữ

English
Vietnamese

Thông tin

Cho Bạn đọc
Cho Tác giả
Cho Thủ thư



TÁC ĐỘNG CỦA NIỀM TIN ĐỐI VỚI CƠ QUAN THUẾ VÀ KHẢ NĂNG BỊ THANH TRA KIỂM TRA THUẾ ĐẾN TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN Ở VIỆT NAM

Hồ Thị Thúy Nga^{1*}, Trần Đức Trí¹, Âu Thị Nguyệt Liên²

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

² Cục Thuế Thừa Thiên Huế, 64 Tố Hữu, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Hồ Thị Thúy Nga <hothuynga@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 13-6-2023; Ngày chấp nhận đăng: 24-6-2023)

Tóm tắt. Doanh nghiệp bất động sản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế xã hội trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm. Bài báo này đánh giá ảnh hưởng của niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị thanh tra kiểm tra đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản ở Việt Nam. Với cỡ mẫu 273 doanh nghiệp bất động sản, kết quả từ mô hình hồi quy đa biến cho thấy niềm tin đối với Cơ quan Thuế của doanh nghiệp bất động sản có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện của họ, trong khi khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế có ảnh hưởng tích cực đến cả hai loại hình tuân thủ thuế: bắt buộc và tự nguyện. Niềm tin đối với Cơ quan Thuế có tác động điều tiết tích cực đến mối quan hệ giữa khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế và tuân thủ thuế bắt buộc. Bài báo có nhiều hàm ý cho Cơ quan Thuế trong việc quản lý thuế nhằm nâng cao tuân thủ thuế của các doanh nghiệp bất động sản hiện nay.

Từ khóa: khung sườn dốc trơn trượt, tuân thủ thuế, doanh nghiệp bất động sản, niềm tin đối với Cơ quan Thuế, khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế

Impact of trust in tax authorities and tax audit possibility on tax compliance of real estate companies in Vietnam

Ho Thi Thuy Nga^{1*}, Tran Duc Tri¹, Au Thi Nguyet Lien²

¹ University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

² Thua Thien Hue Tax Department, 64 To Huu, Hue, Vietnam

* Correspondence to Ho Thi Thuy Nga <hothuynga@hueuni.edu.vn>

(Received: June 13, 2023; Accepted: June 24, 2023)

Abstract. Real estate companies play an essential role in the world's social economy in general and Vietnam in particular. However, the tax compliance of real estate companies still has many outstanding problems. This paper evaluates the influence of trust in tax authorities and tax audit possibility on tax compliance of real estate companies in Vietnam. With a sample size of 273 real estate companies, the research results from multivariable regressions show that while companies' trust in tax authorities positively affects their voluntary tax compliance, tax audit possibility positively influences both types of tax compliance: mandatory and voluntary. Trust in tax authorities positively moderates the relationship between tax audit possibility and mandatory tax compliance. The article has many implications for tax authorities in tax administration to improve tax compliance of real estate businesses today.

Key words: the slippery slope framework, tax compliance, real estate companies, trust in tax authorities, tax audit possibility

1 Đặt vấn đề

Doanh nghiệp bất động sản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế xã hội trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tăng thu ngân sách và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm quốc nội đối với một quốc gia [1]. Thị trường bất động sản ở nước ta đang phát triển với quy mô khá rộng, không có quy hoạch và độ rủi ro cao, vì vậy Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện các chính sách và công cụ quản lý cho phù hợp [2]. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm về tuân thủ thuế trong lĩnh vực bất động sản, ví dụ vấn đề lợi nhuận gia tăng khi đầu tư đất nông nghiệp của doanh nghiệp bất động sản [3], nợ thuế của doanh nghiệp bất động sản còn nhiều [4], và những bất cập trong quản lý thuế trong lĩnh vực này [5]. Do vậy, việc nghiên cứu tuân thủ thuế của loại hình doanh nghiệp này là yêu cầu cấp thiết để đảm bảo tạo thuận lợi cho doanh nghiệp bất động sản và công bằng trong việc kê khai nộp thuế giữa các loại hình doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế dựa trên quan điểm kinh tế cho rằng để tăng cường việc tuân thủ thuế của người nộp thuế, Cơ quan Thuế phải tăng cường thanh tra kiểm tra thuế và xử phạt thật nặng đối với hành vi trốn thuế [6]. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng việc sử dụng các công cụ trên không phải lúc nào cũng mang lại kết quả như mong muốn vì việc tuân thủ thuế còn phụ thuộc vào yếu tố xã hội và tâm lý của người nộp thuế. Kết hợp cả ba quan điểm kinh tế, xã hội và tâm lý, Kirchler và cs. [7] đã phát triển mô hình khung sườn dốc trơn trượt (The Slippery Slope Framework) để giải thích việc tuân thủ thuế của

người nộp thuế. Mô hình khung sườn dốc tron trượt [7] có hai giả thuyết. Giả thuyết thứ nhất về môi trường đối kháng, người nộp thuế tuân thủ thuế một cách bắt buộc và bị ảnh hưởng bởi quyền lực của Cơ quan Thuế thông qua việc tăng cường thanh tra kiểm tra thuế và xử phạt về thuế. Giả thuyết thứ hai về môi trường hợp tác, người nộp thuế tuân thủ thuế một cách tự nguyện và phụ thuộc vào niềm tin của người nộp thuế đối với Cơ quan Thuế. Tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy đã có nhiều nghiên cứu kiểm định mô hình khung sườn dốc tron trượt. Ví dụ, Kastlunger và cs. [8] đã kiểm định mô hình này đối với người nộp thuế ở Italy, da Silva và cs. [9] áp dụng đối với người nộp thuế Brazil và Mardhiah và cs. [6] cũng kiểm tra lý thuyết này đối với trường hợp người nộp thuế Indonesia. Nghiên cứu của Âu Thị Nguyệt Liên [10] cũng áp dụng mô hình này khi nghiên cứu tuân thủ thuế ở Việt Nam. Kết quả các nghiên cứu thực nghiệm đều chứng minh được hai giả thuyết của mô hình khung sườn dốc tron trượt. Cụ thể niềm tin của người nộp thuế đối với Cơ quan Thuế và quyền lực của Cơ quan Thuế có tác động tích cực đến việc tuân thủ thuế của người nộp thuế. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây áp dụng đối với tất cả các loại hình người nộp thuế hoặc lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp, chưa có nghiên cứu nào áp dụng riêng biệt với doanh nghiệp bất động sản. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu đánh giá vai trò điều tiết của niềm tin đến mối quan hệ giữa quyền lực Cơ quan Thuế (thông qua thanh tra kiểm tra thuế) đến tuân thủ thuế bắt buộc của người nộp thuế.

Để lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu ở trên, bài báo này tập trung vào đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản ở Việt Nam. Bài báo sử dụng mô hình khung sườn dốc tron trượt của Kirchler và cs. [7] để giải thích các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Đồng thời, bài báo đánh giá ảnh hưởng của tương quan giữa niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế lên việc tuân thủ thuế bắt buộc của các doanh nghiệp này.

2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1 Tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế hiện nay là một vấn đề lớn đang nhận sự quan tâm của giới học thuật và thực tiễn. Andreoni và cs. [11] cho rằng tuân thủ thuế việc là người nộp thuế tuân theo luật thuế để đạt được trạng thái cân bằng kinh tế của một quốc gia. Kirchler [12] đưa ra định nghĩa đơn giản hơn trong đó tuân thủ thuế được định nghĩa là thuật ngữ trung lập nhất để mô tả người

nộp thuế sẵn sàng nộp số thuế của họ. OECD [13] cho rằng tuân thủ thuế là sự hoạt động thực thi chính sách thuế dựa trên 04 trụ cột bao gồm đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và báo cáo nghĩa vụ thuế. Hành vi tuân thủ thuế là sự chấp hành nghĩa vụ thuế một cách đầy đủ, tự nguyện và đúng thời gian [14], chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về thuế theo đúng luật định, bao gồm các hoạt động đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế và nộp thuế [15].

Tuân thủ thuế có thể được tiếp cận dưới 2 loại hình gồm tuân thủ thuế bắt buộc và tuân thủ thuế tự nguyện [16]. Tuân thủ thuế tự nguyện là việc người nộp thuế tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ chính của mình mà không có sự tham gia của Cơ quan Thuế: tự giác kê khai và nộp đúng hạn các nghĩa vụ thuế, việc hạch toán thuế tuân theo các quy định trong luật thuế [13]. Tuân thủ thuế bắt buộc là việc tuân thủ thuế đạt được khi có sự can thiệp của Cơ quan Thuế, có thể là chỉnh sửa lại số liệu cho đúng trong quá trình kiểm tra thanh tra hoặc thực hiện bắt buộc truy thu thuế [17].

2.2 Khung sườn dốc trơn trượt

Các nghiên cứu trước đây về hành vi trốn thuế thường dựa trên quan điểm của lý thuyết về tội phạm của Becker [18]. Theo lý thuyết này, người nộp thuế bắt buộc phải tuân thủ thuế vì nếu không tuân thủ họ có thể bị kiểm tra và bị phạt. Quan điểm dựa trên góc độ kinh tế này chưa phản ánh đầy đủ hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế vì nó bỏ qua các yếu tố như công bằng và chuẩn mực xã hội, tinh thần thuế và mối quan hệ giữa người nộp thuế và Cơ quan Thuế [12]. Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế như tỷ lệ kiểm tra và hình phạt đã tạo ra kết quả không nhất quán, nó chỉ ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế một cách bắt buộc của người nộp thuế và đôi khi có tác động ngược [8, 19].

Kết hợp cả ba quan điểm về kinh tế, xã hội và hành vi, Kirchler và cs. [7] đã phát triển mô hình khung sườn dốc trơn trượt (The Slippery Slope Framework). Lý thuyết này có hai giả thuyết: 1) đối kháng và 2) hợp tác. Giả thuyết đối kháng nhấn mạnh quyền lực của chính quyền trong việc điều chỉnh hành vi của công dân. Tuân thủ thuế được tăng cường nhờ các biện pháp khuyến khích bên ngoài, chủ yếu là thanh tra kiểm tra và xử phạt vi phạm thuế. Giả thuyết thứ hai nhấn mạnh đến sự tương tác của người nộp thuế và chính quyền, sự tin tưởng lẫn nhau và cam kết với xã hội nơi họ sinh sống. Niềm tin được định nghĩa là cơ sở cho sự hợp tác tự nguyện. Nếu niềm tin cao đối với Cơ quan Thuế cao, người nộp thuế nhận thức được nghĩa vụ đáp ứng nhu cầu xã hội trong việc tuân thủ thuế.

Cả hai cách tiếp cận đều hứa hẹn đóng góp thuế cao, bằng cách sử dụng quyền lực hoặc củng cố lòng tin. Kết quả hành vi của người nộp thuế có thể giống nhau – trong cả hai trường hợp họ đều đóng góp phần của mình – tuy nhiên, chất lượng cơ bản của việc tuân thủ thuế là khác nhau. Trong trường hợp đầu tiên, việc tuân thủ được thực thi; trong trường hợp thứ hai là tự nguyện. Tuân thủ tự nguyện là điều đáng mong muốn vì nó không đẩy công dân vào vai trò của những người chống đối chính quyền cũng như không yêu cầu các biện pháp kiểm soát tốn kém.

2.3 Mối quan hệ trực tiếp

Nghiên cứu thực nghiệm về các giả định của mô hình khung sườn dốc trơn trượt chỉ mới bắt đầu gần đây [8]. Muehlbacher và Kirchler [20] và Kogler và cs. [21] đã chứng minh các giả định này đối với người nộp thuế ở Italy. da Silva và cs. [9] đã kiểm tra mô hình khung sườn dốc trơn trượt đối với người nộp thuế Brazil. Mardhiah và cs. [6] cũng kiểm tra lý thuyết này đối với trường hợp người nộp thuế Indonesia. Tất cả các nghiên cứu trên đều xác nhận các giả định chính của mô hình khung sườn dốc trơn trượt rằng niềm tin đối với Cơ quan Thuế dẫn đến tuân thủ tự nguyện, trong khi quyền lực của Cơ quan Thuế thông qua việc thanh tra kiểm tra thuế dẫn đến tuân thủ bắt buộc. Vì vậy các giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Niềm tin đối với Cơ quan Thuế ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện.

H2: Khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế bắt buộc.

Trong khi chưa có bằng chứng thực nghiệm kiểm tra xem niềm tin có ảnh hưởng đến tuân thủ bắt buộc hay không và quyền lực của Cơ quan Thuế (thông qua thanh tra kiểm tra thuế) có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế tự nguyện hay không. Quyền lực có thể thúc đẩy lòng tin từ đó gia tăng sự tuân thủ tự nguyện. Niềm tin cũng có thể thúc đẩy sự tuân thủ thuế bắt buộc vì họ tin tưởng vào sự công bằng của các công cụ thuế, nên nếu bị thanh tra kiểm tra thì khả năng bị phát hiện và bị xử phạt cao về thuế, từ đó họ tuân thủ một cách bắt buộc hơn. Vì vậy, các giả thuyết sau được đề xuất.

H3: Niềm tin đối với Cơ quan Thuế ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế bắt buộc.

H4: Khả năng bị kiểm tra thuế ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện.

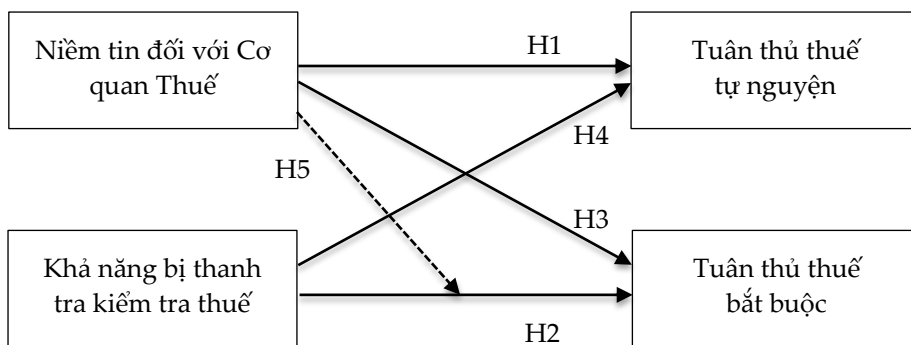
2.4 Mối quan hệ điều tiết của niềm tin đối với Cơ quan Thuế

Mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm xác nhận sự liên quan của quyền lực và niềm tin, nhưng hai khía cạnh này không độc lập mà có mối tương tác phức tạp [8]. Verboon và van Dijke [22] gợi ý rằng các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc có hiệu quả hơn trong việc tăng cường tuân thủ so với các biện pháp trừng phạt nhẹ khi người nộp thuế có độ tin tưởng cao vào Cơ quan Thuế. Ngược lại, khi người nộp thuế thiếu tin tưởng vào Cơ quan Thuế, thì nếu Cơ quan Thuế có tăng cường các hoạt động thanh tra kiểm tra thuế thì người nộp thuế vẫn không tuân thủ thuế một cách bắt buộc. Bởi vì họ tin rằng nếu có bị thanh tra kiểm tra thì việc thực thi pháp luật của hoạt động đó không có độ tin cậy cao hay không công bằng. Ví dụ họ vẫn có thể che giấu những hành vi vi phạm luật thuế bằng cách thông đồng với người thanh tra kiểm tra. Việc thanh tra kiểm tra nhiều không có tác dụng răn đe đối với họ trong việc tuân thủ pháp luật thuế. Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất.

H5: Niềm tin đối với Cơ quan Thuế có tác động điều tiết dương lên mối quan hệ giữa khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế và tuân thủ thuế bắt buộc. Cụ thể, sự tác động của khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế lên tuân thủ thuế bắt buộc sẽ cao hơn đối với những người nộp thuế có niềm tin cao và sẽ thấp hơn đối với những người nộp thuế có niềm tin thấp đối với Cơ quan Thuế.

2.6 Mô hình nghiên cứu

Từ các giả thuyết trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu sau. Trong đó, tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc là hai biến phụ thuộc. Niềm tin đối với Cơ quan Thuế và Khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế là hai biến độc lập. Niềm tin đối với Cơ quan Thuế đồng thời là biến điều tiết trong mối quan hệ giữa khả năng bị thanh tra kiểm tra thuế và tuân thủ thuế bắt buộc.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

4 Phương pháp nghiên cứu

4.1 Thu thập dữ liệu

Tổng thể của nghiên cứu này là các doanh nghiệp bất động sản đang hoạt động tại Việt Nam. Nghiên cứu này thực hiện phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều bậc, kết hợp 2 phương pháp chọn mẫu theo cụm và chọn mẫu phân tầng. Cụ thể, nghiên cứu thảo luận với cán bộ thuế và chuyên gia trong lĩnh vực bất động sản, từ đó lựa chọn các cụm địa bàn nghiên cứu là: thủ đô Hà Nội và tỉnh Quảng Ninh (đại diện cho miền Bắc), tỉnh Thừa Thiên Huế, Phú Yên và Khánh Hoà (đại diện cho miền Trung), và thành phố Hồ Chí Minh (đại diện cho miền Nam). Sau đó, nghiên cứu lấy danh sách các doanh nghiệp bất động sản đang hoạt động trên địa bàn và thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, đảm bảo mỗi địa bàn có đầy đủ doanh nghiệp bất động sản theo các tiêu chí về loại hình doanh nghiệp và vốn. Nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tiếp với đại diện doanh nghiệp hoặc gửi qua email. Người trả lời có thể là thành viên ban giám đốc hoặc kế toán trưởng, kế toán phụ trách. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2023. Nghiên cứu đã phát ra 400 bảng hỏi, và kết quả thu về được 273 bảng hỏi hợp lệ được đưa vào phân tích.

Bảng sau cho biết thông tin chung về mẫu nghiên cứu. Trong số 273 doanh nghiệp, có 43,2% là Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH), 31,9% là công ty cổ phần, 18,7% là doanh nghiệp tư nhân; còn lại là Công ty hợp danh hoặc không trả lời. Về lĩnh vực, các doanh nghiệp Xây dựng có tỉ lệ lớn nhất với 33,3%, tiếp đến là Mua bán, chuyển nhượng với 26,4%; còn lại là các doanh nghiệp Môi giới, sàn giao dịch, Cho thuê, Dịch vụ tư vấn, quản lý, và Khác. Về vốn, có 41,0% doanh nghiệp có số vốn dưới 3 tỷ, 32,2% doanh nghiệp có số vốn từ 3–20 tỷ, tỉ lệ doanh nghiệp có số vốn trên 300 tỷ là 2,2%. Về lao động, có 48% doanh nghiệp có 10–50 người, 33% doanh nghiệp có dưới 10 người; có 2,5% doanh nghiệp có trên 200 người. Về doanh thu, có 39,6% doanh nghiệp có doanh thu 1–3 tỷ, 25,6% doanh nghiệp có doanh thu từ 3–10 tỷ, 21,6% doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ, và 3% doanh nghiệp có doanh thu từ 50 tỷ trở lên.

Bảng 1. Đặc điểm chung về mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Phân loại	Số lượng	Tỉ lệ
Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	87	31.9
	Công ty TNHH	118	43.2
	Công ty hợp danh	5	1.8
	Doanh nghiệp tư nhân	51	18.7
	Giá trị khuyết	12	4.4
Lĩnh vực	Xây dựng	91	33.3
	Mua bán, chuyển nhượng	72	26.4
	Cho thuê	15	5.5
	Môi giới, sàn giao dịch	30	11.0
	Dịch vụ tư vấn, quản lý	19	7.0
	Khác	32	11.7
	Giá trị khuyết	14	5.1
Vốn	Dưới 3 tỷ	112	41.0
	Từ 3–20 tỷ	88	32.2
	Từ 20–50 tỷ	52	19.0
	Từ 50–100 tỷ	12	4.4
	Trên 100 tỷ	6	2.2
	Giá trị khuyết	3	1.1
Lao động	Dưới 10 người	90	33.0

	Từ 10–50 người	131	48.0
	Từ 50–100 người	35	12.8
	Từ 100–200 người	5	1.8
	Trên 200 người	5	2.5
	Giá trị khuyết	5	1.8
Doanh thu	Dưới 1 tỷ	59	21.6
	Từ 1–3 tỷ	108	39.6
	Từ 3–10 tỷ	70	25.6
	Từ 10–50 tỷ	24	8.8
	Từ 50–100 tỷ	3	1.1
	Từ 100–200 tỷ	3	1.1
	Từ 200–300 tỷ	2	0.7
	Giá trị khuyết	4	1.5

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2023

4.2 Phương pháp xử lý dữ liệu

Nghiên cứu đánh giá độ giá trị và độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Tiếp đến, nghiên cứu thống kê mô tả các nhân tố thông qua giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, và xem xét mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố thông qua hệ số tương quan Pearson. Để kiểm định sự ảnh hưởng giữa các nhân tố, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính. Hai nhân tố được xem là có ảnh hưởng lẫn nhau khi có mức ý nghĩa $p < 0,05$. Để kiểm định ảnh hưởng điều tiết, nghiên cứu sử dụng phương pháp của Hair và cs. [23]. Mối quan hệ điều tiết phải đáp ứng các điều kiện sau: thứ nhất, biến độc lập phải tác động có ý nghĩa đến biến phụ thuộc; thứ hai, hiệu ứng tương tác giữa các biến độc lập và biến điều tiết phải ảnh hưởng có ý nghĩa đến các biến phụ thuộc [23].

4.3 Thang đo

Thang đo về niềm tin đối với Cơ quan Thuế được kế thừa từ nghiên cứu của McAllister [24], thang đo về khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế được kế thừa từ Sritharan và cs. [25]. Thang đo về tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc được kế thừa từ Kirchler và Wahl [19]. Tất cả các biến quan sát được đo bằng thang đo Likert 7 điểm, từ 1 - "Rất không đồng ý" đến 7 - "Rất đồng ý". Riêng đối với nhân tố khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế, chúng tôi sử dụng thang đo Likert về Mức độ khả năng xảy ra, với 1 - "Khả năng xảy ra rất thấp" đến 7 - "Khả năng xảy ra rất cao".

Bảng 2. Thang đo nghiên cứu

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
Niềm tin đối với Cơ quan Thuế		
NT1	Cán bộ thuế và doanh nghiệp luôn thoải mái trao đổi ý kiến và đề xuất của mình.	McAllister [24]
NT2	Doanh nghiệp có thể thoải mái chia sẻ những khó khăn của mình và tin rằng cán bộ thuế luôn sẵn sàng lắng nghe.	
NT3	Doanh nghiệp tin rằng khi doanh nghiệp chia sẻ vướng mắc với cán bộ thuế, họ sẽ trả lời trên tinh thần xây dựng và quan tâm.	
NT4	Doanh nghiệp cho rằng giữa doanh nghiệp và Cơ quan Thuế không có xây dựng mối quan hệ hiểu biết lẫn nhau trong công việc. (Câu hỏi đảo ngược)	
NT5	Thông qua theo dõi cách giải quyết công việc của cán bộ thuế, doanh nghiệp không thấy lý do gì để nghi ngờ năng lực và quá trình đào tạo công việc của họ.	
NT6	Doanh nghiệp có thể tin rằng cán bộ thuế không gây rủi ro cho doanh nghiệp vì sự bất cần.	
NT7	Hầu hết các doanh nghiệp đều tin tưởng và tôn trọng cán bộ thuế.	
NT8	Hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng cán bộ thuế đáng tin cậy.	
NT9	Doanh nghiệp tin rằng mức độ quan tâm và hỗ trợ của cán bộ thuế đối với doanh nghiệp không phụ thuộc vào sự quen biết (mối quan hệ).	
Khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế		
TT1	Khả năng doanh nghiệp sẽ bị thanh tra kiểm tra nếu hồ sơ khai thuế có sai sót	Sritharan và cs. [25]
TT2	Khả năng phát hiện sai sót nếu doanh nghiệp thuộc diện thanh tra kiểm tra bắt buộc	
TT3	Khả năng doanh nghiệp nhận xử phạt nghiêm khắc đối với sai phạm phát hiện qua thanh tra kiểm tra.	
TT4	Khả năng thuộc diện thanh tra kiểm tra của doanh nghiệp.	

Tuân thủ thuế tự nguyện: Khi DN nộp thuế theo quy định, DN làm như vậy ...		
TTTN1	... vì doanh nghiệp tự nguyện nộp thuế.	Kirchler và Wahl [19]
TTTN2	... vì doanh nghiệp cho rằng đây là điều hiển nhiên doanh nghiệp cần làm.	
TTTN3	... vì doanh nghiệp muốn đóng góp điều có ích cho xã hội.	
TTTN4	... vì đó là trách nhiệm của doanh nghiệp như là một công dân.	
TTTN5	... vì doanh nghiệp chắc rằng mình đang làm đúng.	
TTTN6	... mà không mất nhiều thời gian để xem xét cách doanh nghiệp có thể giảm số thuế.	
TTTN7	... ngay cả khi không có thanh tra, kiểm tra thuế.	
TTTN8	... để hỗ trợ nhà nước và người dân khác.	
TTTN9	... mặc dù biết rằng có nhiều doanh nghiệp khác không làm.	
TTTN10	... vì doanh nghiệp bị bắt buộc phải nộp thuế.	
TTTN11	... vì Cơ quan Thuế thường thanh tra kiểm tra.	
TTTN12	... vì xử phạt hành chính thuế về hành vi trốn thuế rất nặng.	
Tuân thủ thuế bắt buộc: Khi DN nộp thuế theo yêu cầu của luật thuế và quy định của Việt Nam, DN tôi làm như vậy...		
TTBB1	... bởi vì doanh nghiệp tôi cảm thấy bị buộc phải đóng thuế.	Kirchler và Wahl [19]
TTBB2	... bởi vì rất nhiều vấn đề về thuế cần được thanh tra, kiểm tra.	
TTBB3	... mặc dù doanh nghiệp tôi thực sự không muốn trả bất kỳ khoản thuế nào.	
TTBB4	... bởi vì Cơ quan Thuế thường thực hiện thanh tra, kiểm tra.	
TTBB5	... bởi vì doanh nghiệp tôi biết rằng doanh nghiệp tôi sẽ được thanh tra, kiểm tra.	
TTBB6	... bởi vì các mức xử phạt hành chính về thuế rất nghiêm trọng.	
TTBB7	... bởi vì doanh nghiệp tôi không biết chính xác cách trốn thuế mà không bị phát hiện.	
TTBB8	... sau khi đã suy nghĩ rất nhiều về cách doanh nghiệp tôi có thể tiết kiệm thuế một cách hợp pháp.	

5 Kết quả nghiên cứu

5.1 Phân tích nhân tố khám phá

Nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá cho 2 biến độc lập là niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế. Biến quan sát NT4 bị loại bỏ vì có hệ số tải âm và tải lên 2 nhân tố khác nhau. Kết quả thu được 2 nhân tố niềm tin đối với Cơ quan Thuế (gồm biến NT1, NT2, NT3, NT5, NT6, NT7, NT8, NT9) và nhân tố khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế (TT1, TT2, TT3, TT4), có hệ số KMO = 0,864 > 0,5 thoả mãn điều kiện cho các phân tích tiếp theo.

Tương tự, nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá đối với biến phụ thuộc là Tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc. Các biến quan sát bị loại bỏ gồm TTTN6, TTTN9, TTTN10, TTTN11, TTTN12, TTBB6 do tải đồng thời lên cả 2 biến phụ thuộc. Kết quả phân tích nhân tố khám phá có KMO = 0,879 thoả mãn điều kiện và thu được 2 nhân tố tuân thủ thuế tự nguyện (gồm biến TTTN1, TTTN2, TTTN3, TTTN4, TTTN5, TTTN7, TTTN8) và nhân tố tuân thủ thuế bắt buộc (gồm biến TTBB1, TTBB2, TTBB3, TTBB4, TTBB5, TTBB7, TTBB8).

5.2 Độ tin cậy thang đo

Bảng 3 thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số tương quan và độ tin cậy (in đậm) của các nhân tố trong nghiên cứu. Ba nhân tố niềm tin đối với Cơ quan Thuế, khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế, tuân thủ thuế tự nguyện có giá trị trung bình trong khoảng 5,493 đến 5,645 với độ lệch chuẩn từ 0,888 đến 1,320. Riêng nhân tố tuân thủ thuế bắt buộc có giá trị trung bình là 3,864 với độ lệch chuẩn là 1,765. Hầu hết các biến đều có mối quan hệ tương quan đáng kể với nhau. Tất cả hệ số tương quan trong nghiên cứu này đều dưới 0,9 cho thấy các thang đo phù hợp

Bảng 3. Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số tương quan và độ tin cậy của các nhân tố

Thứ tự	Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3	4
1	Niềm tin đối với Cơ quan Thuế	5,645	1,320	0,860			
2	Khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế	5,493	0,888	0,023	0,771		
3	Tuân thủ thuế tự nguyện	5,627	1,001	0,589 ***	0,276**	0,939	

4	Tuân thủ thuế bắt buộc	3,864	1,765	-0,082	0,561**	0,143*	0,953
---	------------------------	-------	-------	--------	---------	--------	--------------

Lưu ý: *** p < 0,01; ** p < 0,05; * p < 0,1; Số in đậm ở đường chéo là giá trị Cronbach's Alpha

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2023

cho các phân tích sâu hơn (Tabachnick & Fidell, 1996). Hệ số Cronbach's Alpha của 4 nhân tố này có giá trị từ 0,771 đến 0,953 thoả mãn điều kiện về độ tin cậy của thang đo.

5.4 Phân tích hồi quy

Bảng 4 trình bày kết quả của các mô hình hồi quy đơn về ảnh hưởng của niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế đến tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc. Kết quả cho thấy cả hai nhân tố niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế đều ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa đến tuân thủ thuế tự nguyện với hệ số beta lần lượt là 0,442 và 0,297. Do vậy, giả thuyết H1 và H4 được chấp nhận.

Tuy nhiên, khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế có ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa đến tuân thủ thuế bắt buộc với hệ số beta = 1,120, nhưng niềm tin đối với Cơ quan Thuế lại không có sự ảnh hưởng có ý nghĩa. Do đó, giả thuyết H2 được chấp nhận, trong khi giả thuyết H3 chưa được chấp nhận.

Bảng 4. Kết quả hồi quy niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế đến tuân thủ thuế tự nguyện và bắt buộc

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	
	Tuân thủ thuế tự nguyện	Tuân thủ thuế bắt buộc
Hằng số	1,504	-1,569
Niềm tin đối với Cơ quan Thuế	0,442***	-0,127
Khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế	0,297***	1,120***
F	96,1***	64,766***

R² điều chỉnh

0,412

0,319

Lưu ý: *** p < 0,01

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2023

5.5 Phân tích mối quan hệ điều tiết của niềm tin đối với Cơ quan Thuế

Nghiên cứu tạo biến tương tác mới cho niềm tin đối với Cơ quan Thuế và khả năng bị thanh tra kiểm tra và chuẩn hoá tất cả các biến dự đoán và điều tiết để kiểm tra vai trò điều tiết của niềm tin đối với Cơ quan Thuế trong sự ảnh hưởng của khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế đến đến tuân thủ thuế bắt buộc [26].

Kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin đối với Cơ quan Thuế có vai trò điều tiết dương đến sự ảnh hưởng của khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế lên tuân thủ thuế bắt buộc ($\beta = 0,531$, $p = 0,000 < 0,05$). Khi niềm tin đối với Cơ quan Thuế thấp thì khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế ảnh hưởng yếu hơn đến tuân thủ thuế bắt buộc ($\beta = 0,312$; $p = 0,015 < 0,05$), nhưng khi niềm tin đối với Cơ quan Thuế cao hơn thì khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế ảnh hưởng mạnh hơn đến tuân thủ thuế bắt buộc ($\beta = 1,905$; $p = 0,000 < 0,05$). Như vậy, giả thuyết 5 được ủng hộ.

Bảng 5. Kết quả điều tiết của niềm tin đối với Cơ quan Thuế đến mối quan hệ giữa khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế và tuân thủ thuế bắt buộc

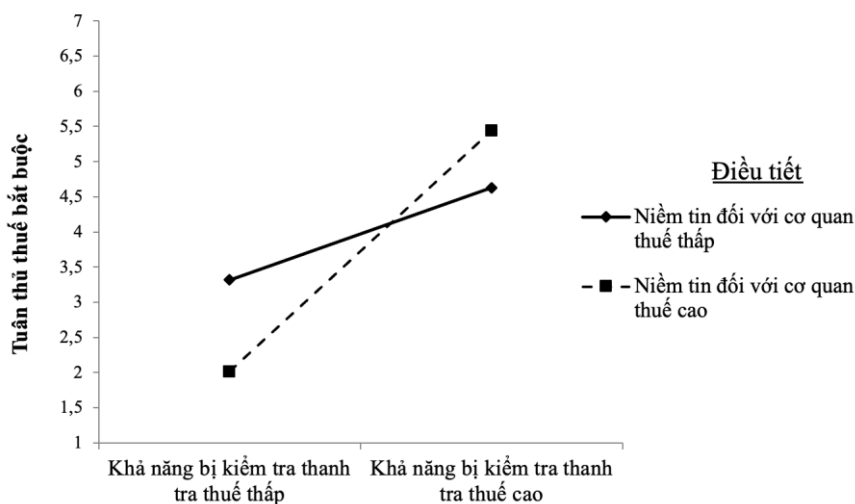
Biến độc lập	Tuân thủ thuế bắt buộc
Hằng số	3,849***
Niềm tin đối với Cơ quan Thuế	-0,124*
Khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế	1,185***
Niềm tin đối với Cơ quan Thuế x Khả năng bị kiểm tra thanh tra thuế	0,531***
F	80,335***

R² điều chỉnh

0,473

Lưu ý: *p < 0,1; *** p < 0,01

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2023



Hình 1. Ảnh hưởng điều tiết của niềm tin đối với cơ quan thuế

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát, 2023

6 Thảo luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản có sự ảnh hưởng của niềm tin đối với cơ quan thuế và khả năng bị thanh tra kiểm tra. Khả năng bị thanh tra kiểm tra có ảnh hưởng mạnh nhưng niềm tin của người nộp thuế không ảnh hưởng đến tuân thủ thuế bắt buộc. Trong khi đó, niềm tin có ảnh hưởng mạnh đến tuân thủ thuế tự nguyện. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các giả thuyết của mô hình khung sườn dốc tron trượt. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây áp dụng với các nước khác. Các nghiên cứu Kastlunger và cs. [8], Kogler và cs. [21], da Silva và cs. [9] và Mardhiah và cs. [6] cũng chứng minh được rằng niềm tin đối với Cơ quan Thuế có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế tự nguyện và quyền lực của Cơ quan Thuế ảnh hưởng đến tuân thủ thuế bắt buộc.

Điểm mới trong kết quả nghiên cứu là khả năng bị thanh tra kiểm tra có tác động đến tuân thủ thuế tự nguyện mặc dù mức độ tác động thấp hơn niềm tin của người nộp thuế đối với cơ quan thuế. Khi người nộp thuế có khả năng bị thanh tra kiểm tra của Cơ quan Thuế sẽ tuân thủ tự nguyện để tránh xử phạt vi phạm hành chính khi bị thanh tra kiểm tra. Trong lúc đó, khi người nộp thuế có niềm tin đối với cơ quan thuế thì tuân thủ tự nguyện là tất yếu.

Đồng thời, điểm mới trong kết quả nghiên cứu nữa là niềm tin đối với Cơ quan Thuế có vai trò điều tiết tích cực đến sự ảnh hưởng của khả năng bị thanh tra kiểm tra lên tuân thủ thuế bắt buộc. Khi người nộp thuế có niềm tin vào Cơ quan Thuế thấp thì khả năng bị thanh tra kiểm tra chỉ ảnh hưởng nhẹ đến tuân thủ thuế bắt buộc của họ. Tuy nhiên, khi người nộp thuế có niềm tin cao đối với Cơ quan Thuế thì việc tăng cường thanh tra kiểm tra sẽ bắt buộc họ tuân thủ thuế hơn.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số ngụ ý về mặt quản lý và chính sách nhằm nâng cao tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản được thảo luận và đề xuất như sau. Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin vào Cơ quan Thuế có tác động tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện đồng thời có tác động điều tiết tích cực lên mối quan hệ giữa khả năng bị thanh tra kiểm tra và tuân thủ thuế bắt buộc của các doanh nghiệp bất động sản. Vì vậy Cơ quan Thuế, các cơ quan ban ngành có liên quan cần tăng cường niềm tin của các doanh nghiệp bất động sản vào Cơ quan Thuế. Việc xây dựng niềm tin vào Cơ quan Thuế là xu hướng tuân thủ thuế một cách tự nguyện thông qua lý thuyết mô hình khung sườn dốc trơn trượt đã dần trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển. Việc xây dựng niềm tin sẽ làm tăng việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp bất động sản một cách hiệu quả mà không tốn kém nhiều chi phí như công tác thanh tra kiểm tra. Niềm tin đối với Cơ quan Thuế gắn với môi trường dịch vụ thuế có chất lượng hay sự hợp tác giữa Cơ quan Thuế và doanh nghiệp bất động sản nhằm gia tăng tuân thủ thuế tự nguyện. Bên cạnh đó, niềm tin đối với cơ quan thuế còn được đánh giá nhằm gia tăng tuân thủ thuế bắt buộc khi niềm tin này cao có tác động điều tiết đối với mối quan hệ giữa khả năng bị thanh tra kiểm tra với việc tuân thủ thuế bắt buộc. Do đó, việc nâng cao niềm tin thuế của doanh nghiệp bất động sản ngày càng cao góp phần gia tăng tuân thủ thuế của họ. Điều đó, đặt ra yêu cầu đối với Cơ quan Thuế cần xây dựng môi trường dịch vụ thuế hỗ trợ doanh nghiệp bất động sản đảm bảo và chuyên nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp bất động sản tuân thủ thuế. Cơ quan Thuế cần hỗ trợ doanh nghiệp bất động sản một cách công bằng thông qua các chính sách, quy trình và giải quyết vấn đề của doanh nghiệp

bất động sản nhanh chóng kịp thời trong việc xây dựng niềm tin thuế của doanh nghiệp bất động sản nhằm gia tăng tuân thủ thuế.

Thứ hai, công tác thanh tra kiểm tra có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc. Tuy nhiên, sự tác động của khả năng bị thanh tra kiểm tra đến tuân thủ thuế bắt buộc phụ thuộc vào niềm tin của doanh nghiệp bất động sản với Cơ quan Thuế. Tăng cường thanh tra kiểm tra, nhưng việc thanh tra kiểm tra không công bằng và tiêu cực, xử phạt không nghiêm minh rõ ràng, thì công cụ đó sẽ dẫn đến mất niềm tin đối với doanh nghiệp bất động sản và làm giảm đi hiệu quả của nó. Điều đó đặt ra yêu cầu của Cơ quan Thuế cần triển khai phân tích dữ liệu lớn đánh giá quản lý thuế theo phương thức rủi ro thường xuyên để phát hiện doanh nghiệp bất động sản có rủi ro cao nhằm đưa vào kế hoạch thanh tra kiểm tra, cũng như doanh nghiệp bất động sản rủi ro vừa cần phải thông tin khuyến cáo để doanh nghiệp bất động sản tự động điều chỉnh. Việc thanh tra kiểm tra doanh nghiệp bất động sản cần minh bạch, không gây khó khăn cho doanh nghiệp bất động sản để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bất động sản. Việc thanh tra kiểm tra phải công bằng, xử phạt phải nghiêm minh, tránh tình trạng tham ô hối lộ để tạo niềm tin cho doanh nghiệp bất động sản và nâng cao hiệu quả của công cụ này.

Nghiên cứu được thực hiện đối với doanh nghiệp bất động sản ở một số tỉnh/thành phố ở Việt Nam, để đảm bảo tính đại diện lớn hơn, cần mở rộng hơn địa bàn nghiên cứu và mẫu nghiên cứu khi áp dụng kiểm định mô hình khung sườn dốc tron trượt. Các nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định với các yếu tố như xử phạt về thuế, dịch vụ thuế, kiến thức thuế ảnh hưởng đến tuân thủ thuế.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Phương Linh, Lê Thị Mỹ Hoa, Vũ Thị Ánh Huyền (2022), Thị trường bất động sản Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Tài chính*, 2, 1–8.
2. Đinh Văn Thông (2015), Quản lý thị trường bất động sản ở nước ta hiện nay, *VNU Journal of Economics and Business*, 31(3), 64–70.
3. Triệu Vương (2023), Chuyên gia: “Đầu tư đất nông nghiệp có thể nhân giá 200–500 lần trong 10 năm”, *Nhịp sống thị trường*, *Trang thông tin điện tử tổng hợp CAFE* 2023.
4. Văn Tuấn (2022), Lý do nào khiến nhiều doanh nghiệp bất động sản nợ thuế khủng? *Thời Báo Tài Chính Việt Nam*, *Thời báo tài chính Việt Nam* 2022.

5. Ánh Tuyết (2022), Chuyên gia "bóc trần" bất cập trong quản lý thuế hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam* 2022.
6. Mardhiah, M., Miranti, R., Tanton, R. (2023), The slippery slope framework: A comprehensive evaluation of factors affecting trust and power, *Economic and Political Studies*, ahead-of-print, 1–18.
7. Kirchler, E., Hoelzl, E., Wahl, I. (2008), Enforced versus voluntary tax compliance: The "slippery slope" framework, *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210–225.
8. Kastlunger, B., Lozza, E., Kirchler, E., Schabmann, A. (2013), Powerful authorities and trusting citizens: The Slippery Slope Framework and tax compliance in Italy, *Journal of Economic Psychology*, 34, 36–45.
9. Da Silva, F. P., Guerreiro, R., Flores, E. (2019), Voluntary versus enforced tax compliance: the slippery slope framework in the Brazilian context, *International Review of Economics*, 66(2), 147–180.
10. Âu Thị Nguyệt Liên (2022), *Nghiên cứu dịch vụ hỗ trợ thuế và sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*, Đại học Kinh Tế, Đại Học Huế, Đại Học Huế.
11. Andreoni, J.; Erard, B.; Feinstein, J. (1998), Tax compliance, *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818–860.
12. Kirchler, E. (2007), *The economic psychology of tax behaviour*; Cambridge University Press.
13. OECD. Compliance risk management: Managing and improving tax compliance. Available online: <https://www.oecd.org/tax/administration/33818656.pdf> (accessed on 1 May 2023)
14. Toàn, B. N. (2017), Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của doanh nghiệp - Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 126(5A), 77–88-77–88.
15. Hoàng, N. B. (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân: Nghiên cứu trường hợp chi cục thuế quận 11, Tp. HCM, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 5(4), 13–25.
16. OECD, Forum on Tax Administration: Information Note: Tax Compliance and Tax Accounting Systems, Available online: <https://www.oecd.org/tax/forum-on-tax-administration/publications-and-products/45045662.pdf> (accessed on 1 May 2023)
17. Randlane, K. (2016), Tax compliance as a system: Mapping the field, *International Journal of Public Administration*, 39(7), 515-525.

18. Becker, G. S. (1968), Crime and punishment: An economic approach, *Journal of Political Economy*, 76(2), 169–217.
19. Kirchler, E., Wahl, I. (2010), Tax compliance inventory TAX-I: Designing an inventory for surveys of tax compliance, *Journal of Economic Psychology*, 31(3), 331–346.
20. Muehlbacher, S., Kirchler, E. (2010), Tax compliance by trust and power of authorities, *International Economic Journal*, 24(4), 607–610.
21. Kogler, C., Batrancea, L., Nichita, A., Pantya, J., Belianin, A., Kirchler, E. (2013), Trust and power as determinants of tax compliance: Testing the assumptions of the slippery slope framework in Austria, Hungary, Romania and Russia, *Journal of Economic Psychology*, 34, 169–180.
22. Verboon, P., van Dijke, M. (2011), When do severe sanctions enhance compliance? The role of procedural fairness, *Journal of Economic Psychology*, 32(1), 120–130.
23. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. (2010), *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*, 7th ed.; Pearson Prentice Hall: Upper Saddle River.
24. McAllister, D. J. (1995), Affect-and cognition-based trust as foundations for interpersonal cooperation in organizations, *Academy of management Journal*, 38(1), 24–59.
25. Sritharan, N., Salawati, S., Sharon, C. C. S., Syubaili, M. A. (2022), Identifying the factors impacting upon personal tax compliance: a study involving tax affairs officers of Malaysian businesses, *eJournal of Tax Research*, 20(1), 48–71.
26. Aiken, L. S., West, S. G., Reno, R. R. (1991), *Multiple regression: Testing and interpreting interactions*, Sage: California.